

THÔNG BÁO

Kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2024

Kính gửi:

- Các Ban Quản lý rừng phòng hộ: Bắc Trà My, Phước Sơn, Đông Giang, Phú Ninh và ven biển Quảng Nam, Nam Giang, Tây Giang; Nam Trà My;
- Các Ban Quản lý: Vườn Quốc Gia Sông Thanh; Khu Bảo tồn loài Sao La; Khu Bảo tồn loài và Sinh cảnh Voi;
- Vườn Quốc Gia Bạch Mã;
- UBND các xã: Phước Gia, Thăng Phước, Quê Lưu - huyện Hiệp Đức; Tiên Lãnh, Tiên Ngọc, Tiên Hiệp - huyện Tiên Phước; Duy Sơn - huyện Duy Xuyên; Đại Hưng, Đại Đồng, Đại Quang, Đại Lãnh, Đại Sơn - huyện Đại Lộc; Phước Ninh - huyện Nông Sơn.
- Chủ rừng là cộng đồng:
 - + Huyện Bắc Trà My: Cộng đồng dân cư Thôn Long Sơn, xã Trà Sơn; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Giáp; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Nú; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Tân;
 - + Huyện Nam Giang: Cộng đồng dân cư thôn Pà Dấu 2, TT Thạnh Mỹ; Cộng đồng dân cư thôn 56B, xã Đăk Pre; Cộng đồng dân cư thôn 58, xã Đăk Pre; Cộng đồng dân cư thôn Tà Un, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn La Bơ, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn Càn Đôn, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn Côn Zốt, xã Chợ Chun; Cộng đồng dân cư thôn Đắc Pênh, xã La Dê;
 - + Huyện Tây Giang: Cộng đồng dân cư thôn A Pát, Cr'toonh - xã A Vương; Cộng đồng dân cư thôn Tà ' Ri, Por'ning - xã Lăng; Cộng đồng dân cư thôn Pút - xã Gà Ry; Cộng đồng dân cư thôn Agriih - xã A Xan.

Căn cứ Điều 68, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 769/QĐ-UBND, ngày 01/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt kế hoạch thu, chi năm 2024 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam về Ban hành quy định số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng và thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh thông báo kế hoạch chi trả DVMTR năm 2024 cho các chủ rừng, UBND các xã, cộng đồng (*Chi tiết kế hoạch chi trả DVMTR năm 2024 theo Phụ lục đính kèm*).

Đề nghị các đơn vị chủ rừng và UBND các xã, cộng đồng được chi trả DVMTR:

- Căn cứ số liệu thu, chi trả DVMTR theo kế hoạch năm 2024 để triển khai các nhiệm vụ chi trả DVMTR theo quy định hiện hành;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tiền DVMTR của bên nhận khoán (nếu có);

- Thực hiện Quy trình theo dõi diễn biến rừng quy định tại Điều 33, Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; xây dựng kế hoạch kiểm tra, rà soát các biến động về rừng cung ứng DVMTR trong lâm phận và khu vực được giao quản lý để kịp thời cập nhập diễn biến rừng phục vụ cho công tác xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR năm 2023 theo quy định tại Điều 60, 61, 62, 63, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng thực hiện tạm ứng tiền, thanh toán tiền DVMTR theo quy định tại Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam về Ban hành quy định số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng và thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh thông báo để các đơn vị được biết, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND các huyện có thực hiện chính sách chi trả DVMTR.
- Ban Giám đốc;
- Ban Kiểm soát;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Đăng Website;
- Lưu VT, HCTH, KTGS, KHKT.

GIÁM ĐỐC

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH PHÂN BỐ TIỀN DVMTR CỦA CHỦ RỪNG, UBND CÁC XÃ,
CỘNG ĐỒNG**

*(Kèm theo Thông báo số:...../QBV&PTR-BĐH, ngày tháng 4 năm 2024 của Quỹ Bảo vệ và
phát triển rừng tỉnh Quảng Nam)*

ĐVT: nghìn đồng

TT	Nội dung	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	Số tiền chi trả (nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	311.297,39	275.312,60		161.919.254	
A	Chi trả theo lưu vực				151.914.277	
I	Lưu vực thủy điện Phú Ninh	5.308,95	4.129,86	265	1.095.651	
1	BQL RPH Phú Ninh	5.308,95	4.129,86	265	1.095.651	
II	Lưu vực thủy điện A Vương - Za Hung	39.944,15	35.124,36	800	28.099.488	
1	BQL RPH Đông Giang	6.926,04	6.158,03	800	4.926.424	
2	BQL RPH Tây Giang	21.048,42	17.603,43	800	14.082.744	
3	BQL KBT Sao La	11.845,38	11.249,71	800	8.999.768	
4	Cộng đồng dân cư thôn A Pát - xã A Vương	106,35	97,92	800	78.336	
5	Cộng đồng dân cư thôn Cr'toonh - xã A Vương	17,96	15,27	800	12.216	
III	Lưu vực thủy điện Sông Bung	119.959,79	106.428,56	460	49.000.437	
1	BQL RPH Đông Giang	8.792,55	7.810,44	460	3.595.980	
2	BQL RPH Tây Giang	28.429,91	24.020,44	460	11.059.175	
3	BQL RPH Nam Giang	47.309,57	41.519,26	460	19.115.751	
4	Cộng đồng dân cư thôn Pà Dầu 2, TT Thạnh Mỹ	250,69	193,41	460	89.047	
5	Cộng đồng dân cư thôn 56B, xã Đăk Pre	188,52	155,71	460	71.690	
6	Cộng đồng dân cư thôn 58, xã Đăk Pre	146,80	120,96	460	55.691	
7	Cộng đồng dân cư thôn Tà Un, xã Chà Val	297,92	245,62	460	113.085	
8	Cộng đồng dân cư thôn La Bơ, xã Chà Val	125,54	106,61	460	49.084	
9	Cộng đồng dân cư thôn Càn Đôn, xã Chà Val	467,35	388,85	460	179.029	
10	Cộng đồng dân cư	104,18	86,83	460	39.977	

	thôn Côn Zốt, xã Chợ Chun					
11	Cộng đồng dân cư thôn Đắc Pênh, xã La Dêê	256,35	218,40	460	100.553	
12	Cộng đồng dân cư thôn Por'ning - xã Lăng	367,10	285,15	460	131.285	
13	Cộng đồng dân cư thôn Tà ' Ri - xã Lăng	697,91	518,12	460	238.546	
14	Cộng đồng dân cư thôn Agriih- xã Axan	123,89	101,52	460	46.741	
15	Cộng đồng dân cư thôn Pút - xã Ga Ri	50,33	43,38	460	19.972	
12	Vườn Quốc gia Sông Thanh	32.351,18	30.613,86	460	14.094.830	
IV	Lưu vực thủy điện An Điem	13.249,01	10.644,83	223	2.370.027	
1	BQL RPH Đông Giang	10.962,15	8.840,34	223	1.968.265	
2	UBND xã Đại Hưng - huyện Đại Lộc	2.286,86	1.804,49	223	401.762	
V	Lưu vực thủy điện Sông Côn 2	11.636,94	10.784,73	607	6.549.858	
1	BQL RPH Đông Giang	4.961,08	4.344,99	607	2.638.830	
2	BQL KBT Sao La	3.538,52	3.371,35	607	2.047.512	
3	VQG Bạch Mã	3.137,34	3.068,39	607	1.863.516	
VI	Lưu vực thủy điện Đăk Mi	45.976,34	41.806,28	583	24.384.883	
1	BQL RPH Phước Sơn	32.553,53	28.790,95	583	16.793.265	
2	Vườn Quốc gia Sông Thanh	13.422,81	13.015,33	583	7.591.618	
VII	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	53.563,04	48.359,83	655	31.688.381	
1	BQL RPH Phước Sơn	1.131,48	1.061,67	655	695.673	
2	BQL RPH Bắc Trà My	13.165,82	11.880,74	655	7.785.003	
3	BQL RPH Nam Trà My	39.265,74	35.417,42	655	23.207.706	
VIII	Lưu vực Thủy điện Trà My 1-Trà My 2	1.384,21	1.213,62	169	205.023	
1	BQL RPH Bắc Trà My	1.384,21	1.213,62	169	205.023	
IX	Lưu vực thủy điện SôngTranh 3	7.660,94	6.460,25	800	5.168.200,00	
1	BQL RPH Bắc Trà My	5.018,33	4.340,70	800	3.472.560	
2	UBND xã Phước Gia - huyện Hiệp Đức	66,94	57,46	800	45.968	
3	UBND xã Tiên Lãnh - huyện Tiên Phước	891,00	691,15	800	552.920	

4	UBND xã Tiên Ngọc - huyện Tiên Phước	479,22	372,57	800	298.056	
5	Cộng đồng thôn xã Cao Sơn	174,15	144,51	800	115.608	
6	Cộng đồng thôn xã Trà Giáp	559,78	469,97	800	375.976	
7	Cộng đồng thôn xã Trà Núi	331,21	276,33	800	221.064	
8	Cộng đồng thôn xã Trà Tân	140,31	107,56	800	86.048	
X	Lưu vực thủy điện Khe Diên	5.952,71	5.049,52	227	1.144.347	
1	BQL Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Voi	5.718,69	4.868,71	227	1.103.371	
2	UBND xã Đại Sơn - huyện Đại Lộc	234,02	180,81	227	40.976	
XI	Lưu vực Thủy điện Đăk Drinh	833,58	719,00	800	575.200	
1	BQL RPH Nam Trà My	833,58	719,00	800	575.200	
XII	Lưu vực thủy điện Duy Sơn 2	682,03	518,80	21	10.825	
1	UBND xã Duy Sơn - huyện Duy Xuyên	682,03	518,80	21	10.825	
XII I	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	923,90	743,58	58	43.297	
1	UBND xã Đại Đồng - huyện Đại Lộc	553,68	446,07	58	25.973	
2	UBND xã Đại Quang - huyện Đại Lộc	370,22	297,51	58	17.323	
XIV	Lưu vực thủy điện Sông Cù	1.911,14	1.527,59	36	55.754	
1	UBND xã Đại Đồng - huyện Đại Lộc	506,91	411,77	36	15.029	
2	UBND xã Đại Lãnh - huyện Đại Lộc	1.404,23	1.115,82	36	40.725	
XV	Cty CP Thủy điện Sông Tranh 4	1.452,49	1.100,48	800	880.384	
1	Phước Gia - huyện Hiệp Đức	83,82	69,61	800	55.688	
2	Thăng Phước - Huyện Hiệp Đức	145,08	111,64	800	89.312	
3	Quê Lưu - Huyện Hiệp Đức	121,19	92,84	800	74.272	
4	Tiên Lãnh - huyện Tiên Phước	276,00	198,10	800	158.480	
5	Tiên Ngọc - huyện Tiên Phước	716,43	544,12	800	435.296	
6	Tiên Hiệp - huyện Tiên Phước	109,97	84,17	800	67.336	
XVI	Lưu vực thủy điện	858,17	701,31	916	642.522	

	Tâm Phục					
1	UBND xã Phước Ninh - huyện Nông Sơn	858,17	701,31	800	561.048	
B	Điều tiết nguồn chưa đối tượng chi, đơn giá lưu vực >800.000 đồng.				10.004.977	
I	Điều tiết phù hợp cho các đơn vị chủ rừng có nguồn thu DVMTR thấp, lưu vực có đơn giá thấp				10.004.977	
	- Nguồn chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR để hỗ trợ đơn giá thấp				1.765.687	
	- Nguồn của lưu vực có đơn giá >800.000 đồng để điều tiết phù hợp				8.239.291	
	+ Nguồn điều tiết của lưu vực có đơn giá >800.000 đồng (A Vương - Za Hung)				2.614.851	
	+ Nguồn điều tiết của lưu vực có đơn giá >800.000 đồng (Sông Tranh 3)				1.416.436	Điều tiết theo Quyết định số 09/2024/QĐ -UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam
	+ Nguồn điều tiết của lưu vực có đơn giá >800.000 đồng (Sông Tranh 4)				4.173.301	
	+ Nguồn điều tiết của lưu vực có đơn giá >800.000 đồng (Đăk Drinh)				34.702	
	+ Nguồn điều tiết của lưu vực có đơn giá >800.000 đồng (Tâm Phục)				81.474	